

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)
Fax: 08 3820.7794
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3/2015.

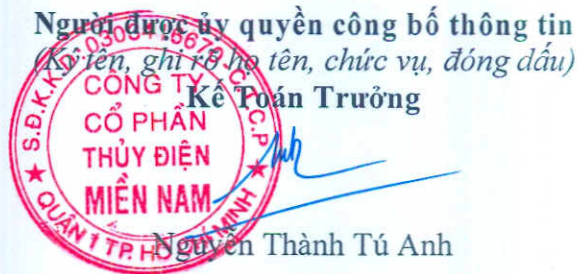
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2015 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
BCTC quý 3/2015

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2015

(KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2015)

THÁNG 10 NĂM 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2015
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 3 NĂM 2015
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

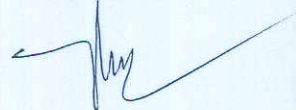
Đơn Vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối quý 30/09/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		509.274.385.930	421.547.858.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.225.002.548	107.431.742.724
1. Tiền	111		13.725.002.548	104.931.742.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.821.364.689	3.821.364.689
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.821.364.689	3.821.364.689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		472.370.403.439	297.019.820.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		232.254.678.897	69.589.345.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		230.800.170.542	226.507.563.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.315.554.000	922.912.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.814.425.153	1.631.686.117
1. Hàng tồn kho	141		1.814.425.153	1.631.686.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.043.190.101	11.643.244.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		351.732.815	332.867.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.691.457.286	11.310.377.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.653.932.442.315	2.784.105.013.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		444.394.875	444.394.875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		444.394.875	444.394.875
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	2.640.594.887.728	2.771.500.304.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.637.852.524.088	2.768.750.440.587
- Nguyên giá	222	3.098.606.351.892	3.096.633.865.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(460.753.827.804)	(327.883.425.081)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.742.363.640	2.749.863.637
- Nguyên giá	228	2.749.863.637	2.749.863.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.499.997)	
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10.599.231.641	10.129.038.952
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10.599.231.641	10.129.038.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.293.928.071	2.031.275.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.293.928.071	2.031.275.700
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	3.163.206.828.245	3.205.652.872.699
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.975.592.192.473	1.983.874.613.839
I. Nợ ngắn hạn	310	590.714.899.684	653.844.620.775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.917.508.413	75.240.062.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.802.162.073	10.820.482.599
4. Phải trả người lao động	314	811.803.349	4.743.493.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	99.090.186.470	143.057.846.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	248.468.068.124	247.083.104.435
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	181.904.831.651	172.296.547.739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.720.339.604	603.083.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1.384.877.292.789	1.330.029.993.064
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.384.877.292.789	1.330.029.993.064
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.187.614.635.772	1.221.778.258.860
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.187.614.635.772	1.221.778.258.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	937.102.000.000	937.102.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	937.102.000.000	937.102.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	250.512.635.772	284.676.258.860
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	135.306.454.357	64.563.646.285
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	115.206.181.415	220.112.612.575
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440	3.163.206.828.245	3.205.652.872.699

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh

Tp HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thịnh

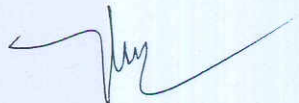


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	235.167.924.141	219.677.624.386	417.428.077.808	419.730.842.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	235.167.924.141	219.677.624.386	417.428.077.808	419.730.842.878
4. Giá vốn hàng bán	11	70.964.646.250	71.906.955.753	182.704.488.541	153.624.632.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	164.203.277.891	147.770.668.633	234.723.589.267	266.106.209.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	57.543.310	4.768.778.922	291.196.101	4.874.158.003
7. Chi phí tài chính	22	34.678.541.194	39.616.281.091	99.725.233.875	88.539.204.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	34.678.541.194	39.616.281.091	99.725.233.875	88.539.204.137
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.736.925.461	9.477.709.165	19.533.075.153	16.436.813.207
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	121.845.354.546	103.445.457.299	115.756.476.340	166.004.350.565
11. Thu nhập khác	31	2.959.246.486	38.181.818	3.068.610.126	659.882.210
12. Chi phí khác	32	-	-	2.691.300	7.985.012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.959.246.486	38.181.818	3.065.918.826	651.897.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	124.804.601.032	103.483.639.117	118.822.395.166	166.656.247.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.809.660.271	1.757.132.302	3.616.213.751	4.331.788.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	122.994.940.761	101.726.506.815	115.206.181.415	162.324.458.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.219	1.041	1.135	1.688
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

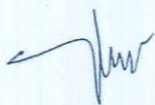
QUÝ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		118.822.395.166	166.656.247.763
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		133.362.724.928	108.448.579.202
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(291.196.101)	(4.874.158.003)
- Chi phí lãi vay	6		99.725.233.875	88.539.204.137
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		351.619.157.868	358.769.873.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(170.411.929.998)	(126.065.868.610)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(182.739.036)	(247.865.944)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.716.805.737)	46.143.210.625
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(281.517.786)	(1.095.483.643)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(99.148.420.413)	(80.720.300.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.797.303.192)	(2.467.737.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.079.889.870)	(2.307.667.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.999.448.164)	192.008.159.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.385.080.441)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.909.091	(141.892.163.990)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291.196.101	4.874.158.003
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.020.975.249)	(137.018.005.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		193.222.390.120	235.989.228.117
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	33a		193.222.390.120	235.989.228.117
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</i>	33b			
<i>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>	33c			
<i>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</i>	33d			
<i>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	33e			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(128.766.806.483)	(201.353.000.000)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	34a		(128.766.806.483)	(201.353.000.000)
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường</i>	34b			
<i>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi</i>	34c			
<i>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi</i>	34d			
<i>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</i>	34e			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.641.900.400)	(30.082.163.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(73.186.316.763)	4.554.064.367
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(91.206.740.176)	59.544.218.187
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.431.742.724	23.466.189.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		16.225.002.548	83.010.407.900

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Tú Anh



Ngày 17 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thịnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 118 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 118 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam. Trong kỳ, công ty không có nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và không có số dư bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	10%

Phương tiện vận tải	13%
Thiết bị quản lý	20%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 **Phân chia lợi nhuận thuần**

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.16 **Ghi nhận doanh thu**

(a) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

2.19 **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

2.20 **Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập

hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	88.062.195	256.496.726
Tiền gửi ngân hàng	13.636.940.353	104.675.245.998
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
	16.225.002.548	107.431.742.724

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4	ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>3.821.364.689</u>	<u>3.821.364.689</u>
	(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản đầu tư này có giá trị ghi sổ bằng với giá gốc.		
5	PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
	Bên liên quan (Thuyết minh 31 (b))	<u>232.254.678.897</u>	<u>69.589.345.252</u>
6	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
	Bên liên quan (Thuyết minh 31 (b))	222.558.008.892	222.558.008.892
	Bên thứ ba	8.242.161.650	3.949.554.503
		<u>230.800.170.542</u>	<u>226.507.563.395</u>
7	NỢ XẤU		
	Công ty không có khoản nợ xấu nào tại ngày lập bảng cân đối kế toán.		
8	PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng để mở thư tín dụng (năm 2014: không có khoản ký quỹ ngân hàng nào).		
9	HÀNG TỒN KHO	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
	Nguyên liệu, vật liệu	238.022.844	344.739.961
	Công cụ, dụng cụ	1.576.402.309	1.286.946.156
		<u>1.814.425.153</u>	<u>1.631.686.117</u>

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14.691.457.286	11.310.377.171

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.635.020.766	2.935.175.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.809.660.271	1.990.749.712
Thuế tài nguyên	5.277.883.894	1.954.554.633
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.432.220.400	3.881.030.400
Thuế thu nhập cá nhân	647.376.742	58.972.055
	<u>20.802.162.073</u>	<u>10.820.482.599</u>

(c) **Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp Nhà nước**

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Số phải thu VNĐ	Số đã căn trừ VNĐ	Số đã hoàn VNĐ	Tại ngày 30.09.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	11.310.377.171	3.956.525.926	(575.445.811)	-	14.691.457.286

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Phải nộp VNĐ	Số đã căn trừ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 30.09.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.935.175.799	41.753.919.014	(575.445.811)	(36.478.628.236)	7.635.020.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.749.712	3.616.213.751	-	(3.797.303.192)	1.809.660.271
Thuế tài nguyên	1.954.554.633	27.270.657.918	-	(23.947.328.657)	5.277.883.894
Thuế thu nhập cá nhân	58.972.055	2.363.889.401	-	(1.775.484.714)	647.376.742
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.881.030.400	8.474.009.000	-	(6.922.819.000)	5.432.220.400
	<u>10.820.482.599</u>	<u>83.478.689.084</u>	<u>(575.445.811)</u>	<u>(72.921.563.799)</u>	<u>20.802.162.073</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.474.949.899.709	615.064.399.699	5.986.609.039	632.957.221	3.096.633.865.668
Mua trong kỳ		1.966.832.810			1.966.832.810
Chuyển từ XDCB dở dang	402.932.622	87.543.000			490.475.622
Thanh lý			(484.822.208)		(484.822.208)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	2.475.352.832.331	617.118.775.509	5.501.786.831	632.957.221	3.098.606.351.892
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	184.234.049.344	138.740.576.943	4.495.111.882	413.686.912	327.883.425.081
Khấu hao trong kỳ	86.579.930.860	46.279.347.686	425.255.118	70.691.267	133.355.224.931
Thanh lý	-	-	(484.822.208)	-	(484.822.208)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	270.813.980.204	185.019.924.629	4.435.544.792	484.378.179	460.753.827.804
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.290.715.850.365	476.323.822.756	1.491.497.157	219.270.309	2.768.750.440.587
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	2.204.538.852.127	432.098.850.880	1.066.242.039	148.579.042	2.637.852.524.088

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.637.852.524.088 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.768.750.440.587 Đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.555.900.431 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.325.443.941 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 30 tháng 9 năm 2015	2.719.863.637	30.000.000	2.749.863.637
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	7.499.997	7.499.997
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	-	7.499.997	7.499.997
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.719.863.637	30.000.000	2.749.863.637
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	2.719.863.637	22.500.003	2.742.363.640

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí phát sinh chờ quyết toán của Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	9.339.110.624	9.520.820.624
Dự án nhà điều hành Bảo Lộc	461.125.623	193.183.181
Khác	798.995.394	415.035.147
	<u>10.599.231.641</u>	<u>10.129.038.952</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	10.129.038.952	2.070.136.983.461
Mua sắm	1.418.247.631	263.838.829.205
Chuyển sang TSCĐ	(490.475.622)	(2.321.999.019.310)
Khác	(457.579.320)	(1.847.754.404)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>10.599.231.641</u>	<u>10.129.038.952</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.007.266.387	940.858.185
Chi phí trang thiết bị văn phòng	630.144.333	1.050.807.599
Khác (chi phí sửa chữa,..)	656.517.351	39.609.916
	<u>2.293.928.071</u>	<u>2.031.275.700</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.031.275.700	766.826.394
Tăng	1.274.874.139	2.112.735.315
Phân bổ trong kỳ/ năm	(1.012.221.768)	(848.286.009)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>2.293.928.071</u>	<u>2.031.275.700</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	18.606.018.250	37.222.018.250
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	7.856.188.062	10.292.123.449
Phải trả bên thứ ba khác	11.455.302.101	27.725.920.860
	<u>37.917.508.413</u>	<u>75.240.062.559</u>

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Ban Tổng Giám đốc, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, phải trả người lao động chủ yếu là khoản tiền lương tháng 9 năm 2015 phải trả cho người lao động.

16	CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
	Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	91.701.251.548	128.454.304.658
	Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đasiat	-	7.872.411.571
	Chi phí lãi vay	7.278.054.022	6.701.240.560
	Chi phí khác	110.880.900	29.890.000
		<u>99.090.186.470</u>	<u>143.057.846.789</u>

17	PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	235.625.973.800	235.625.973.800
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.152.504.200	8.190.190.600
	Phải trả nhân viên công ty	608.064.824	2.235.970.576
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.081.525.300	1.030.969.459
		<u>248.468.068.124</u>	<u>247.083.104.435</u>

(*) Phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là khoản uỷ thác nhập khẩu, mua thiết bị cho nhà máy thủy điện ĐamBri (Thuyết minh 31(b)).

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 30.9.2015 VNĐ
		Chuyển từ vay dài hạn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	
Vay ngân hàng	172.296.547.739	138.375.090.395	(128.766.806.483)	181.904.831.651

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

		Loại tiền	Lãi suất	30.09.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	VNĐ	11,1%- 14,4%	24.072.838.586	13.624.547.739	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (ii)	VNĐ	6,9%	10.675.993.065	42.516.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế (iii)	VNĐ	8,7%	31.000.000.000	-	
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (iv)	VNĐ	10,9%	50.000.000.000	50.000.000.000	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Lâm Đồng (v)	VNĐ	8,4%	66.156.000.000	66.156.000.000	
			<u>181.904.831.651</u>	<u>172.296.547.739</u>	

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Trong kỳ		Tại ngày 30.9.2015 VNĐ
		Tăng thêm VNĐ	Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ	
Vay ngân hàng	1.330.029.993.064	193.222.390.120	(138.375.090.395)	1.384.877.292.789

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

		Loại tiền	Lãi suất	30.09.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	VNĐ	11,1%- 14,4%	861.000.000.000	861.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	(ii)	VNĐ	8,4%	369.366.000.000	418.983.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(iii)	VNĐ	8,7%	142.011.289.790	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	(iv)	VNĐ	10,9%	12.500.002.999	49.999.999.999
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	(v)	VNĐ	6,9%	-	46.993.065
				<u>1.384.877.292.789</u>	<u>1.330.029.993.064</u>

(i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+)3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay có lãi suất 11,4%/năm, 12%/năm và 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng.

- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTĐ-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,7%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.
- (iv) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HĐTĐ/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp.
- (v) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, hạn mức tín dụng là 276,341 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 08 năm, lãi suất tính bằng lãi suất 6,9%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số đầu kỳ/ năm	603.083.171	1.222.836.204
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	8.804.504.503	4.168.720.460
Chi trả trong kỳ	(7.687.248.070)	(4.788.473.493)
Số cuối kỳ/ năm	<u>1.720.339.604</u>	<u>603.083.171</u>

20 **VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

(a) **Số lượng cổ phiếu**

	30.09.2015	31.12.2014
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

(b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 937 tỷ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	30.9.2015		31.12.2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	189.507.130.000	20,22%	189.507.130.000	20,22%
Các cổ đông khác	289.751.290.000	30,92%	289.751.290.000	30,92%
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	937.102.000.000	143.700.526.745	1.080.802.526.745
Lợi nhuận trong năm	-	220.112.612.575	220.112.612.575
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(4.168.720.460)	(4.168.720.460)
Chia cổ tức	-	(74.968.160.000)	(74.968.160.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	937.102.000.000	284.676.258.860	1.221.778.258.860
Lãi trong kỳ	-	115.206.181.415	(7.788.759.346)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	(8.804.504.503)	(8.804.504.503)
Chia cổ tức (*)	-	(140.565.300.000)	(140.565.367.905)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	937.102.000.000	250.512.635.772	1.187.614.635.772

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 16/NQ-CTCPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2015, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 15% mệnh giá (tương đương với 140.565.300.000 Đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2015.

22 CỐ TỨC

Cổ tức phải trả:

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	8.190.190.600	4.143.801.300
Cổ tức phải trả trong năm	140.565.300.000	74.968.160.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(137.607.946.900)	(70.929.718.400)
Điều chỉnh khác	4.960.500	7.947.700
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	11.152.504.200	8.190.190.600

23 (LỖ)/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/ lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015	30.9.2014
(Lỗ)/ lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	122.994.940.761	101.726.506.815
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.804.504.503)	(4.168.720.460)
	114.190.436.258	97.557.786.355
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	93.710.200	93.710.200
(Lỗ)/ lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.219	1.041

24 DOANH THU

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015	30.9.2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán điện	235.167.924.141	219.677.624.386

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015	30.9.2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn điện	70.964.646.250	71.906.955.753

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015	30.9.2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	34.678.541.194	39.616.281.091

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015 VNĐ	30.9.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	4.877.474.288	2.603.397.083
Chi phí thuê văn phòng	474.394.875	474.394.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.879.628	206.647.953
Chi phí bằng tiền khác	2.204.176.670	6.193.269.254
	<u>7.736.925.461</u>	<u>9.477.709.165</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.
- Nhà máy thủy điện Đambri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015 VNĐ	30.9.2014 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	124.804.601.032	103.483.639.117
Thuế tính ở thuế suất 10%:	12.480.460.103	10.348.363.912
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	31.425.650	110.395.087
Chi phí được trừ	(52.230.993)	
Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện	(10.624.921.226)	(8.649.578.622)
Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính	(9.073.264)	(52.048.075)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>1.809.660.271</u>	<u>1.757.132.302</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015 VNĐ	30.9.2014 VNĐ
Chi phí nhân công	7.855.857.543	4.148.311.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.503.439.653	45.308.885.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.021.204.744	3.769.134.479
Chi phí khác bằng tiền	24.321.069.771	28.158.333.492
	<u>78.701.571.711</u>	<u>81.384.664.918</u>

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ ngoại tệ vì Công ty không có số dư của tài sản hoặc nợ tài chính bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2015.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 5.077.556.464 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	63.827.567.645	-	-	-
Các khoản vay	181.904.831.651	335.812.000.000	844.208.334.618	204.856.958.171
	<u>245.732.399.296</u>	<u>335.812.000.000</u>	<u>844.208.334.618</u>	<u>204.856.958.171</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	99.765.158.102	-	-	-
Các khoản vay	172.296.547.739	146.202.993.064	451.981.000.000	731.846.000.000
	<u>272.061.705.841</u>	<u>146.202.993.064</u>	<u>451.981.000.000</u>	<u>731.846.000.000</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán điện

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30.9.2015 VNĐ	30.9.2014 VNĐ
Công ty Mua Bán Điện	215.731.317.257	205.148.033.561
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.436.606.884	14.529.590.825
	<u>235.167.924.141</u>	<u>219.677.624.386</u>

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.082.496.651</u>	<u>566.820.188</u>
---------------------------------	----------------------	--------------------

iii) Hoạt động tài chính

Cố tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	15.160.570.400
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	<u>68.676.537.000</u>	<u>-</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua Bán Điện	222.545.759.915	63.140.667.192
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.708.918.982	6.448.678.060
	<u>232.254.678.897</u>	<u>69.589.345.252</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	<u>222.558.008.892</u>	<u>222.558.008.892</u>

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác(Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Phải trả ủy thác nhập khẩu	235.625.973.800	235.625.973.800
Cổ tức	11.152.504.200	-
	<u>246.778.478.000</u>	<u>235.625.973.800</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.9.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dưới 1 năm	148.131.625	148.131.625
Từ 1 đến 5 năm	142.044.024	215.501.076
Trên 5 năm	8.061.426.723	8.061.426.723
	<u>8.351.602.372</u>	<u>8.425.059.424</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Lĩnh vực kinh doanh:

SHP không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực: sản xuất truyền tải và phân phối điện.

b. Khu vực địa lý:

SHP không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động của SHP diễn ra tại Việt Nam, nơi có:

- Tính tương đồng của các điều kiện kinh tế và chính trị;
- Tính tương đồng của môi trường kinh doanh;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh ở Việt Nam là tương đối đồng nhất; và
- Chịu sự chi phối của các quy định kiểm soát ngoại hối và các rủi ro tiền tệ chung của Việt Nam.

34 GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2015 lãi gần 123 tỷ đồng tăng gần 21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước vì giá bán điện trung bình 9 tháng trong năm 2015 của nhà máy Đa dăng 2 và Đam bri tăng so với cùng kỳ năm trước khoảng 8%. Chi phí lãi vay giảm gần 13%, đồng thời Công ty thực hiện việc quản lý và sử dụng chi phí một cách hợp lý.

35 TRÌNH BÀY LẠI

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200, Công ty đã phân loại lại các số liệu so sánh của năm trước được trình bày trong báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Trích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 3 tại ngày 30 tháng 9 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.086	(45)	1.041

Trích Bảng cân đối kế toán:

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	296.404.270.847	615.550.000	297.019.820.847
136	Phải thu ngắn hạn khác	307.362.200	615.550.000	922.912.200
150	Tài sản ngắn hạn khác	12.258.794.571	(615.550.000)	11.643.244.571
155	Tài sản ngắn hạn khác	615.550.000	(615.550.000)	-
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	444.394.875	444.394.875
216	Phải thu dài hạn khác	-	444.394.875	444.394.875
310	Nợ ngắn hạn	640.220.073.036	13.624.547.739	653.844.620.775
320	Vay ngắn hạn	158.672.000.000	13.624.547.739	172.296.547.739
330	Nợ dài hạn	1.343.654.540.803	(13.624.547.739)	1.330.029.993.064
338	Vay dài hạn	1.343.654.540.803	(13.624.547.739)	1.330.029.993.064

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

Trưởng Giám đốc




Nguyễn Văn Thịnh